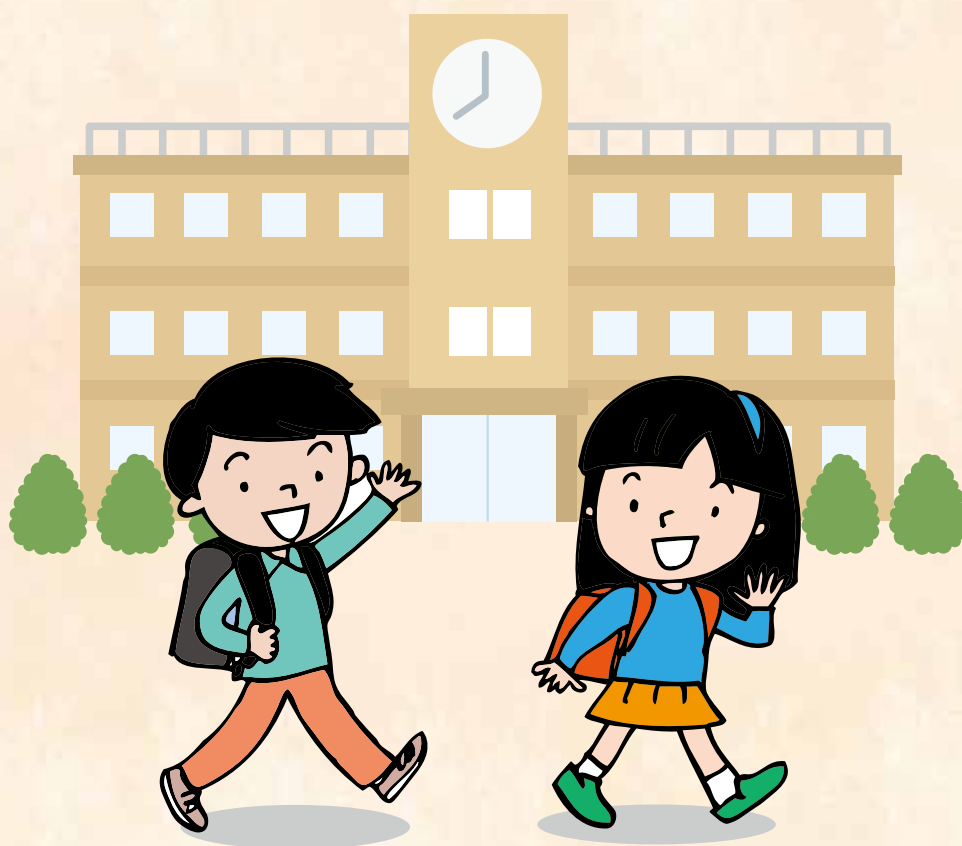


# たのしい がっこう

ベトナム語



もく じ  
目 次

① あいさつ と へんじ	( <small>チャオ ホイ パー チャー ロイ</small> Chào hỏi và trả lời )	2
② からだ の ちょうし	( <small>ティン チャン コー テー</small> Tình trạng cơ thể )	6
③ たのおととき たずねるとき	( <small>キー イェウ カウー, キー ホーイ ターム</small> Khi yêu cầu, khi hỏi thăm )	10
④ がっこう の いきかえり	( <small>デン チューン パー ディ ベー</small> Đến trường và đi về )	14
⑤ なかよく あそぼう	( <small>クーン ヴイ チョーイ</small> Cùng vui chơi )	18
⑥ もちもの	( <small>ドーズーン カー ニャン</small> Đồ dùng cá nhân )	22
⑦ わたし の がっこう	( <small>チューン ホツ(ク) クアトイ</small> Trường học của tôi )	26
⑧ がっこう の いちにち	( <small>モツ(ト) ガイ オウ チューン</small> Một ngày ở trường )	30
⑨ じかんわり	( <small>トーイ クアー ビェウ</small> Thời khóa biểu )	34
⑩ がっこう の いちねん	( <small>モツ(ト) ナム オウ チューン</small> Một năm ở trường )	38
[しりょう]	( <small>トゥ リェウ</small> Tư liệu )	42



Yoku dekimashitane.

よく できましたね。

ホツ(ク) ラツ(ト) ジョイ-  
Học rất giỏi.

Ganbarimashitane.

がんばりましたね。

ダー コー コー ガン  
Đã có cố gắng.

Mousukoshidakara ganbarimashou.

もうすこしだから がんばりましょう。

チー コン モツ(ト) チュツ(ト) ハイー コー グアン テム  
Chỉ còn một chút hãy cố gắng thêm.

Taihen yokunarimashita.

たいへん よくなりました。

ホツ(ク) ラツ(ト) ティエン ポー  
Học rất tiến bộ.

